



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 22

2008
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
THÀNH
VIỆT
ƯU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp.
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng.
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất.
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 22.

Tên, địa chỉ các Đơn vị phụ thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
2	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II	Thành phố Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình
3	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
5	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
6	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
7	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
8	Chi nhánh miền Nam	Phường 14 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 địa chỉ số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	49%
2	Cổ đông khác	20.400.000.000	51%
	Cộng	40.000.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Tô Chí Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Bùi Văn Xã	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Cao Sơn Bắc	Thành viên Hội đồng quản trị	
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 24/04/2019
Ông Lê Anh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Bùi Văn Xã	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Sơn Bắc	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/03/2019
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/07/2019
Bà Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đào Huy Trường	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên
Bà Hoàng Hương Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số: 240 /BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện, được lập ngày 10/03/2020, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ NGỌC KHUÊ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

ĐỖ THỊ NGỌC
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.406.946.895	74.926.276.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.600.699.599	8.793.243.901
1. Tiền	111	V.01	4.600.699.599	8.793.243.901
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.514.352.678	46.408.011.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	39.519.865.219	32.900.269.370
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.238.829.333	2.257.195.912
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.755.658.126	11.250.546.315
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	21.145.583.280	19.725.021.138
1. Hàng tồn kho	141		21.145.583.280	19.725.021.138
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.311.338	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		146.311.338	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.772.111.932	22.909.831.207
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.445.126.883	22.554.636.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	20.374.726.883	22.484.236.327
- Nguyên giá	222		88.239.973.468	88.170.873.468
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(67.865.246.585)	(65.686.637.141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	70.400.000	70.400.000
- Nguyên giá	228		186.400.000	186.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(116.000.000)	(116.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		326.985.049	355.194.880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		326.985.049	355.194.880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.179.058.827	97.836.107.843

M.S.C.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.431.158.561	34.605.211.343
I. Nợ ngắn hạn	310		29.463.404.561	33.792.611.343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	20.862.057.533	24.154.543.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	260.773.820	500.722.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	791.879.782	1.607.485.514
4. Phải trả người lao động	314		1.615.806.331	1.620.457.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	645.363.465	76.947.085
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.521.200.478	3.749.083.268
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	3.686.212.536	2.057.154.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		80.110.616	26.218.436
II. Nợ dài hạn	330		967.754.000	812.600.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	967.754.000	812.600.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.747.900.266	63.230.896.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	63.747.900.266	63.230.896.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.393.264.757	7.393.264.757
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.395.543.420	1.395.543.420
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.059.092.089	542.088.323
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.166.525	47.438.330
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		1.055.925.564	494.649.993
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.179.058.827	97.836.107.843

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền

Bùi Văn Xã

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	100.918.564.944	110.489.311.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	100.918.564.944	110.489.311.528
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	78.319.582.672	86.419.286.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.598.982.272	24.070.025.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.983.229	9.554.847
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	296.324.395	293.384.196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		296.324.395	293.384.196
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	14.038.787.678	17.105.300.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.938.940.253	5.975.340.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.334.913.175	705.554.934
11. Thu nhập khác	31	VI.9	-	21.037.780
12. Chi phí khác	32	VI.10	8.000.000	86.624.178
13. Lợi nhuận khác	40		(8.000.000)	(65.586.398)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.326.913.175	639.968.536
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	270.987.611	145.318.543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.055.925.564	494.649.993
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	240	112
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	240	112

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền



Bùi Văn Xã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.326.913.175	639.968.536
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.464.950.610	2.268.631.415
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.178.609.444	2.107.644.787
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(9.983.229)	(164.554.847)
- Chi phí lãi vay	06	296.324.395	293.384.196
- Các khoản điều chỉnh khác	06	-	32.157.279
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.791.863.785	2.908.599.951
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.106.341.081)	8.050.150.485
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.420.562.142)	2.902.146.925
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.790.714.168)	(11.730.451.540)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	28.209.831	(355.194.880)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(269.866.395)	(312.765.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(363.734.941)	(65.867.016)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	25.556.167
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(195.793.414)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.326.938.525)	1.422.174.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.100.000)	(794.378.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	155.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.983.229	9.554.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(59.116.771)	(629.823.153)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.017.002.616	4.361.086.200
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.387.944.080)	(5.769.614.800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(435.547.542)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.193.510.994	(1.408.528.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.192.544.302)	(616.176.857)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.793.243.901	9.409.420.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.600.699.599	8.793.243.901

M. S. D. N. Q. 0100037185. T. C. M. Q. B. C. T. L. M. T. P.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền

Bùi Văn Xã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Bưu điện 2	Hà Nội	Xây dựng

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

<u>Tên doanh nghiệp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<i>Công ty mẹ</i> Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Hà Nội	100%	100%	40.000.000.000	Xây dựng và sản xuất
<i>Công ty con</i> Công ty TNHH MTV VLXD Bưu điện 2	Hà Nội	100%	100%	3.000.000.000	Xây dựng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

TH
H
Á
A

3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá dự kiến tổn thất của Ban lãnh đạo Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 13 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1 . Tiền				
Tiền mặt tại quỹ	188.741.479	-	138.772.564	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.411.958.120	-	8.654.471.337	-
Cộng	4.600.699.599	-	8.793.243.901	-
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	39.519.865.219	-	32.900.269.370	-
- <i>Viễn thông Sơn La</i>	7.204.296.000	-	6.363.566.000	-
- <i>Viễn thông Lào Cai</i>	1.823.464.102	-	2.251.135	-
- <i>Viễn thông Thái Nguyên</i>	433.840.000	-	2.600.747.846	-
- <i>Viễn thông Cao Bằng</i>	3.634.740.878	-	805.587.201	-
- <i>Công ty TNHH thu phí tự động VETC</i>	2.732.587.984	-	1.720.304.315	-
- <i>Viễn thông Hà Nội - TT viễn thông 7</i>	2.144.102.151	-	69.300.000	-
- <i>Phải thu khách hàng khác</i>	21.546.834.104	-	21.338.512.873	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	39.519.865.219	-	32.900.269.370	-
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước người bán	1.238.829.333	-	2.257.195.912	-
- <i>Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam</i>	788.601.000	-	-	-
- <i>POLIMET CHEMICALS LIMITED</i>	-	-	1.455.355.200	-
- <i>Đội CT Xây dựng (Chí Linh)</i>	227.318.856	-	227.318.856	-
- <i>Công ty TNHH MTV Quốc tế TM Cửu Long</i>	145.000.000	-	145.000.000	-
- <i>Trả trước người bán khác</i>	77.909.477	-	429.521.856	-
b) Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	1.238.829.333	-	2.257.195.912	-
4 . Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu khác	3.708.008.959	-	2.249.507.290	-
Tạm ứng	2.530.827.104	-	4.874.994.278	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	516.822.063	-	4.126.044.747	-
Cộng	6.755.658.126	-	11.250.546.315	-
5 . Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	7.618.777.898	-	7.315.510.715	-
Công cụ, dụng cụ	103.427.979	-	50.730.865	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.821.901.552	-	8.653.486.431	-
Thành phẩm	2.683.908.016	-	2.245.062.779	-
Hàng hóa	10.600.000	-	-	-
Hàng gửi đi bán	906.967.835	-	1.460.230.348	-
Cộng	21.145.583.280	-	19.725.021.138	-



6 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước dài hạn khác	326.985.049	355.194.880
Cộng	326.985.049	355.194.880

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	27.804.645.420	56.997.260.866	2.823.246.386	545.720.796	88.170.873.468
Số tăng trong kỳ	69.100.000	-	-	-	69.100.000
- Mua trong năm	69.100.000	-	-	-	69.100.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.873.745.420	56.997.260.866	2.823.246.386	545.720.796	88.239.973.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.478.956.351	41.958.228.470	2.728.231.524	521.220.796	65.686.637.141
Số tăng trong kỳ	879.198.885	1.240.108.800	52.301.759	7.000.000	2.178.609.444
- Khấu hao trong kỳ	879.198.885	1.240.108.800	52.301.759	7.000.000	2.178.609.444
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.358.155.236	43.198.337.270	2.780.533.283	528.220.796	67.865.246.585
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.325.689.069	15.039.032.396	95.014.862	24.500.000	22.484.236.327
Tại ngày cuối kỳ	6.515.590.184	13.798.923.596	42.713.103	17.500.000	20.374.726.883

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 12.417.067.833 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 25.594.373.155 đồng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Số dư cuối kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		116.000.000	116.000.000
Số cuối kỳ		116.000.000	116.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	70.400.000	-	70.400.000
Tại ngày cuối kỳ	70.400.000	-	70.400.000

(*) Quyền sử dụng đất tại số nhà 57/20 Bàu Cát 9, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

9 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	20.862.057.533	20.862.057.533	24.154.543.367	24.154.543.367
- Công ty TNHH Thương mại Huy Hà	1.482.761.060	1.482.761.060	2.120.911.110	2.120.911.110
- Công ty TNHH TM DV Trung Nghĩa	2.201.129.700	2.201.129.700	2.768.391.780	2.768.391.780
- Công ty TNHH Vận tải Cảng thủy bộ Đức Long	1.858.763.500	1.858.763.500	2.355.616.580	2.355.616.580
- Công ty TNHH Xây lắp & Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	2.585.200.000	2.585.200.000	3.570.588.000	3.570.588.000
- Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Minh Tuấn	1.482.532.890	1.482.532.890	554.334.000	554.334.000
- Phải trả người bán khác	11.251.670.383	11.251.670.383	12.784.701.897	12.784.701.897
Cộng	20.862.057.533	20.862.057.533	24.154.543.367	24.154.543.367

10 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	260.773.820	500.722.509
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tổng hợp Việt Hưng	134.610.000	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn Thông CMC	-	306.643.920
- Khách hàng khác	126.163.820	194.078.589
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	260.773.820	500.722.509

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	1.462.163.921	2.926.915.034	3.649.773.436	739.305.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.318.543	270.987.611	363.734.941	52.571.213
Thuế thu nhập cá nhân	3.050	11.384.059	11.384.059	3.050
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	1.943.124.069	1.943.124.069	-
Các loại thuế khác	-	49.605.540	49.605.540	-
Cộng	1.607.485.514	5.202.016.313	6.017.622.045	791.879.782

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay	70.894.000	44.436.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	574.469.465	32.511.085
Cộng	645.363.465	76.947.085

13 . Phải trả, phải nộp khác	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	1.521.200.478	3.749.083.268
- Kinh phí công đoàn	221.780.306	182.216.728
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	709.120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.299.420.172	3.566.157.420
+ Dư Có tài khoản 141	613.694.684	2.916.816.268
+ Cổ tức phải trả	131.353.401	81.871.325
+ Phải trả, phải nộp khác	554.372.087	567.469.827
b) Dài hạn	967.754.000	812.600.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	967.754.000	812.600.000
Cộng	2.488.954.478	4.561.683.268

14 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.686.212.536	3.686.212.536	5.017.002.616	3.387.944.080	2.057.154.000	2.057.154.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	-	-	1.523.602.080	1.523.602.080	-	-
- Vay của cán bộ công nhân viên (*)	3.686.212.536	3.686.212.536	3.493.400.536	1.864.342.000	2.057.154.000	2.057.154.000
Cộng	3.686.212.536	3.686.212.536	5.017.002.616	3.387.944.080	2.057.154.000	2.057.154.000

(*) Khoản vay của cán bộ công nhân viên lãi suất 0,67%/tháng, Công ty thực hiện việc tính và trả lãi theo định kỳ 1 quý/ 1 lần. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

15 . Vốn chủ sở hữu**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 01 của Báo cáo này)****15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	19.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	20.400.000.000	20.400.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	485.029.618	-

15.4. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	80.000	80.000
- Cổ phiếu phổ thông	80.000	80.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.920.000	3.920.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.920.000	3.920.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	81.768.833.299	87.790.483.944
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	19.149.731.645	22.698.827.584
Cộng	100.918.564.944	110.489.311.528
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	81.768.833.299	87.790.483.944
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	19.149.731.645	22.698.827.584
Cộng	100.918.564.944	110.489.311.528
4 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và cho thuê tài sản	60.611.604.541	64.918.107.820
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	17.707.978.131	21.501.178.466
Cộng	78.319.582.672	86.419.286.286
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.983.229	9.554.847
Cộng	9.983.229	9.554.847
6 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	296.324.395	293.384.196
Cộng	296.324.395	293.384.196

	Năm nay	Năm trước
7 . Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	926.698.191	794.847.560
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.895.206	385.497.811
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.571.286.056	14.744.113.683
- Chi phí khác	538.908.225	1.180.841.445
Cộng	14.038.787.678	17.105.300.499
8 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.432.171.379	2.443.959.102
- Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	118.798.720	458.299.432
- Chi phí khấu hao TSCĐ	265.726.643	175.620.240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.964.537.105	1.073.655.117
- Chi phí bằng tiền khác	1.157.706.406	1.823.806.569
Cộng	6.938.940.253	5.975.340.460
9 . Thu nhập khác		
- Thu thanh lý tài sản cố định	-	21.009.580
- Thu nhập khác	-	28.200
Cộng	-	21.037.780
10 . Chi phí khác		
- Chi phí khác	8.000.000	86.624.178
Cộng	8.000.000	86.624.178
11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	270.987.611	145.318.543
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	270.987.611	145.318.543
12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.055.925.564	494.649.993
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	115.043.225	53.892.180
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	940.882.339	440.757.813
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.920.000	3.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	240	112
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	240	112

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tạm tính như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2018 được xác định theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2019.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2019 được tạm xác định bằng tỷ lệ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 đã trích so với lợi nhuận sau thuế năm 2018 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2019.

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Thông tin về các bên liên quan

* Thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát trong năm 2019

TT	Bộ phận	Thù lao	Tiền lương
1	Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	-	643.925.000
2	Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát	-	444.968.294
	Tổng cộng	-	1.088.893.294

3 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng và cho thuê tài sản	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.768.833.299	19.149.731.645	100.918.564.944
Giá vốn hàng bán	60.611.604.541	17.707.978.131	78.319.582.672
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	21.157.228.758	1.441.753.514	22.598.982.272
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	69.100.000	-	69.100.000
Tài sản bộ phận	18.532.410.327	24.097.050.993	24.097.050.993
Tài sản không phân bổ			70.082.007.834
Tổng tài sản			94.179.058.827
Nợ phải trả bộ phận	13.605.895.555	7.832.901.758	7.832.901.758
Nợ phải trả không phân bổ			22.598.256.803
Tổng nợ phải trả			30.431.158.561

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xá

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

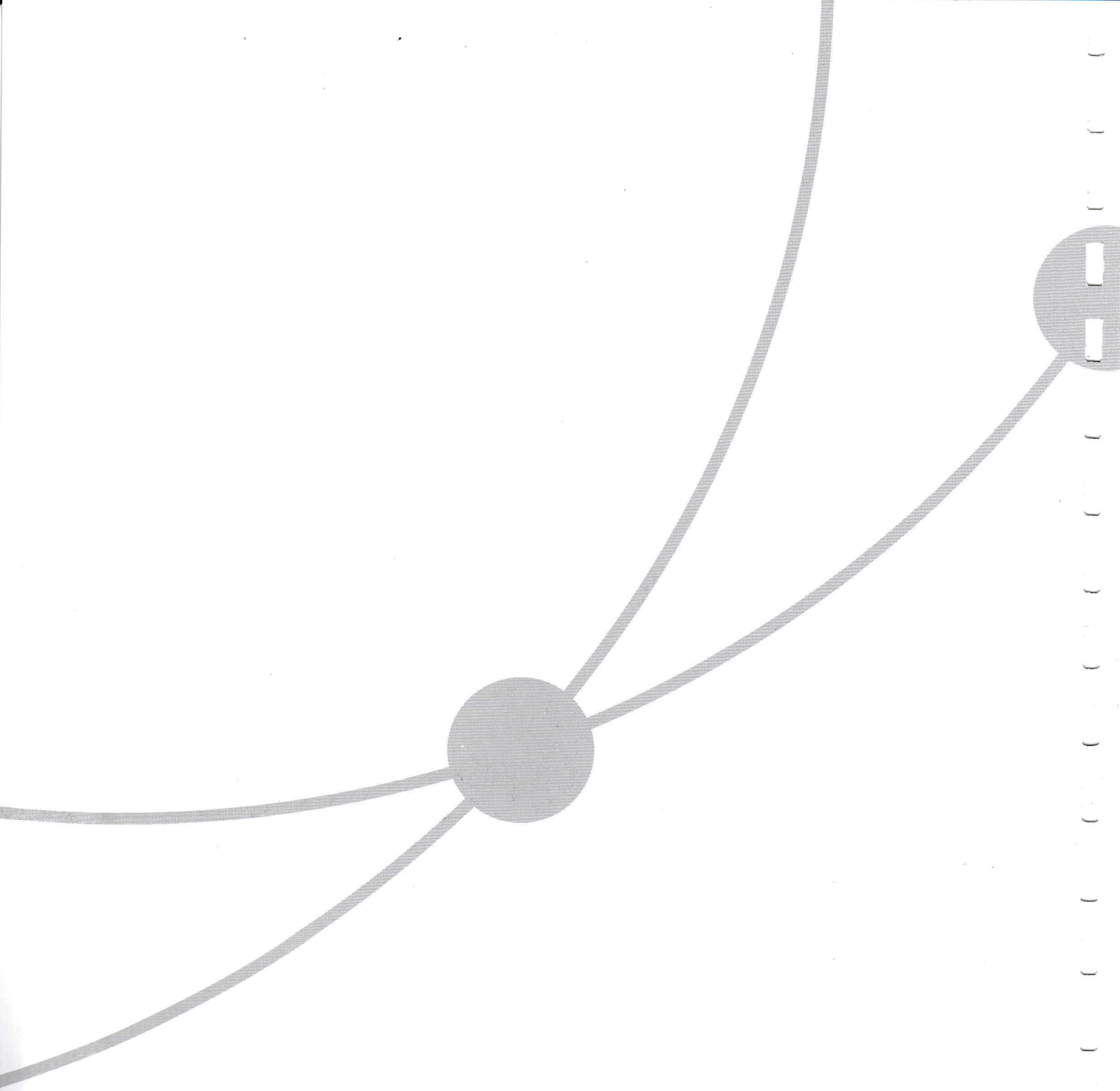
Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.427.962.671	62.721.227.428
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	494.649.993	494.649.993
Tặng khác	-	-	-	-	15.019.079	15.019.079
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.937.631.743	63.230.896.500
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.055.925.564	1.055.925.564
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	538.921.798	538.921.798
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	2.454.635.509	63.747.900.266

hân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 31/NQ-DHDCD ngày 23/04/2019. Trong đó:

- Chia cổ tức: 485.029.618 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 53.892.180 đồng
- Cộng 538.921.798





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
